TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **220**/2024/DS-PT
Ngày: 22/3/2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Doãn Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Hồng Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Kim Nghĩa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 427/2023/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 836/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950;

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: B Â, Phường I, quận T,Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông T là: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950; HKTT: 03 Đ, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 001625, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/7/2022).

- *Bị đơn:*

1. Ông Lý Đ, sinh năm 1954;

2. Bà Dương Ái T2, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: B (số C) B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Lý Đ, sinh năm 1954; địa chỉ: B (số C) B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số: 00002719, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HDGD ngày 07/02/2022).

Người kháng cáo: Ông Lý Đ, bà Dương Ái T2 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D do ông Nguyễn Văn T1 làm người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vợ chồng ông T, bà D có quan hệ quen biết với vợ chồng ông Lý Đ, bà Dương Ái T2. Ông Đ, bà T2 là chủ cơ sở in bao bì, vì thiếu vốn trang bị máy móc nên rủ vợ chồng ông T, bà D góp vốn. Nhưng vì không ở trong nghề, không biết kinh doanh nên vợ chồng ông T, bà D từ chối. Trước đó, ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 đã vay của ông T, bà D nhiều lần và trả vốn, lãi rất sòng phẳng. Lần cuối cùng ông T và bà D cho ông Đ và bà T2 vay số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng (tức 18%/năm), thời hạn vay là 06 tháng, hạn chót trả tiền vào ngày 05/4/2021 (theo Giấy mượn tiền và cam kết ngày 05/11/2020). Để làm tin, ông Đ và bà T2 có giao cho ông T và bà D 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00359 do UBND quận T cấp ngày 13/3/2013, cập nhật thừa kế ngày 07/12/2016 (ông Lý Đ là đồng thừa kế nhà, đất này). Quá trình vay mượn, ông Đ và bà T2 chỉ trả được tiền lãi của tháng 11/2020 là 150.000.000 đồng và tiền lãi của tháng 01/2021 là 79.000.000 đồng, các tháng còn lại ông Đ và bà T2 không trả lãi. Đến hạn trả tiền là ngày 05/4/2021, ông Đ và bà T2 không trả tiền gốc vay và cũng không trả tiền lãi. Vợ chồng ông T bà D đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông Đ và bà T2 không có thiện chí trả nợ. Ngày 15/6/2021, vợ chồng ông T bà D có gửi T3 thông báo cho ông Đ và bà T2 với nội dung: Yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi, hạn chót là ngày 05/7/2021 với số tiền là 11.121.000.000 đồng. Ông bà có nhờ Thừa phát lại quận B tống đạt T3 thông báo vào ngày 15/6/2021 theo Vi bằng số 3388/2021/VB-TPL. Nhưng hết ngày 05/7/2021 vợ chồng ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 vẫn không có bất cứ động thái nào đối với T3 thông báo của ông T bà D. Nay ông T bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Tân Phú: Buộc ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 phải trả lại cho ông T bà D số tiền gốc là 10.000.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính đến ngày 05/7/2021 là 1.121.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà ông Đ và bà T2 phải trả cho ông T bà D là 11.121.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 do ông Lý Đ làm người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông và vợ là bà Dương Ái T2 có vay tiền của bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T nhiều lần, cụ thể như sau:

- Giấy mượn tiền và cam kết ngày 04/05/2014, số tiền mượn là 1.100.000.000 đồng, thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Do quá trình làm ăn gặp khó khăn có lúc trả được, có lúc không trả được nên ông và bà T2 tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết ngày 04/06/2016, xác nhận số tiền mượn là 2.300.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 04/06/2016), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 04/12/2016, do không có tiền trả nên ông và bà T2 tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 2.800.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 04/12/2016), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Đến ngày 04/09/2017, do không làm ăn được nên ông và bà T2 tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 3.600.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 04/9/2017), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 01/11/2018, vì ông và bà T2 đã trả được số tiền là 600.000.000 đồng nên ông và bà T4 có ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 3.000.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 01/11/2018), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 05/02/2018, do làm ăn không thuận lợi nên ông và bà T2 mượn bà D thêm số tiền 300.000.000 đồng và tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 4.000.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 05/02/2018), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 05/7/2018, ông và bà T2 tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 5.000.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 05/07/2018), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 05/11/2019, do số tiền mượn quá lớn nên ông Đ và bà T2 có đưa cho ông T, bà D giữ 01 Bản chính giấy tờ thửa đất có diện tích là 1.889,6m² tọa lạc tại địa chỉ số B L, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để làm tin và mượn thêm số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Ông và bà T2 tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 9.000.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 05/11/2019), thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 1,7%/tháng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 05/04/2020, ông và bà T2 có ký Giấy xác nhận về việc có mượn tiền và còn nợ tiền lãi cụ thể như sau: Xác nhận số tiền mượn là 9.000.000.000 đồng, thời gian trả 01 năm, tiền lãi 1,7%/tháng = 153.000.000 đồng, trả lãi đầu tháng.

- Ngày 05/11/2020, ông và bà T2 tiếp tục ký Giấy mượn tiền và cam kết, xác nhận số tiền mượn là 10.000.000.000 đồng (là tiền gốc và lãi cộng dồn từ ngày 04/05/2014 đến ngày 05/11/2020), thời hạn trả là 06 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, trả lãi đầu tháng.

Ông xác nhận, các Giấy mượn tiền và cam kết nêu trên đều do ông và vợ là bà Dương Ái T2 ký và ghi rõ họ tên. Đối với Giấy mượn tiền và cam kết ngày 05/11/2020 là do ông và bà T2 tự soạn và ký tên với người cho mượn tiền là bà Nguyễn Thị D để xác nhận về việc ông và bà T2 có vay của bà D số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Để làm tin thì ông có thế chấp cho bà D 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào số cấp GCN: CH00359 do UBND quận T cấp ngày 13/3/2013 cập nhật thừa kế ngày 07/12/2016 (ông Lý Đ là đồng thừa kế nhà, đất này). Quá trình vay, ông và bà T2 đã trả số tiền lãi của tháng 11/2020 là 150.000.000 đồng và một phần tiền lãi của tháng 01/2021 là 79.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi đã trả là 229.000.000 đồng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật vì hiện tại ông không có tiền trả nợ do kêu bán đất chưa được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 427/2023/LĐ-ST ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T.

Buộc ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T tổng số tiền là 16.821.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 10.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 14/8/2023 là 6.821.000.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Đình chỉ đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm của nguyên đơn.

Sau khi ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 thanh toán cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T dứt điểm số nợ nêu trên thì ông T và bà D phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00359 do UBND

quận T cấp ngày 13/3/2013 cập nhật thừa kế ngày 07/12/2016 cho ông Lý Đ và bà Dương Ái T2. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Dương Ái T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.410.500 đồng. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Bị đơn ông Lý Đ là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn giảm án phí nên được xem xét miễn, giảm án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 28/8/2023, bị đơn ông Lý Đ, bà Dương Ái T2 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo là do lãi cộng dồn nên mới ra số nợ vay 10.000.000.000 đồng, C sơ thẩm giải quyết không giống như lời khai và những giấy tờ bị đơn đã nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, bị đơn ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 (có ông Lý Đ đại diện theo ủy quyền) trình bày: quá trình vay mượn nhiều lần giữa hai bên đúng như bị đơn đã trình bày tại Cấp sơ thẩm. Do số nợ gốc 10.000.000.000 đồng của lần vay cuối cùng là do lãi cộng dồn vào nợ gốc nên đền N Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật, sửa án sơ thẩm về số tiền này.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Lê Văn T có ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc vay mượn giữa hai bên là do hai bên tự nguyện thực hiện nhiều lần đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật dân sự, xét thấy cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Lê Văn T và bị đơn ông Lý Đ, bà Dương Ái T2 là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Cấp sơ thẩm căn cứ việc bị đơn ông ông Lý Đ, bà Dương Ái T2 hiện cư ngụ tại quận T để xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp:

Cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy mượn tiền và cam kết ngày 05/11/2020, trình bày của các bên đương sự xác định "ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 **nợ** bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T số tiền 10.000.000.000 đồng" là đúng nhưng chưa chính xác thuật ngữ pháp lý về hợp đồng vay tài sản. Cần ghi lại cho đúng là "ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 có **vay** của bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T số tiền 10.000.000.000 đồng".

Căn cứ xác nhận của bị đơn là ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 (do ông Lý Đ đại diện theo ủy quyền) thì các Giấy mượn tiền và cam kết được ký vào ngày 04/05/2014, ngày 04/06/2016, ngày 04/12/2016, ngày 04/09/2017, ngày 01/11/2018, ngày 05/02/2018, ngày 05/7/2018, ngày 05/11/2019, ngày 05/04/2020 và ngày 05/11/2020 là do ông và vợ là bà Dương Ái T2 ký và ghi rõ họ tên. Giấy mượn tiền và cam kết ngày 05/11/2020 là do ông Đ bà T2 tự soạn và ký tên với người cho mượn tiền là bà Nguyễn Thị D để xác nhận về việc ông và bà T2 có vay của bà D số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Bên vay và bên cho vay tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện, chủ thể giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa hai bên đã đáp ứng điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015.

Hình thức của hợp đồng vay tài sản được lập thành văn bản phù hợp với quy định tại Điều 119, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định tại Điều 385, Điều 398, Điều 401 Bộ luật dân sự.

[2.2] Đối với việc bị đơn kháng cáo với lý do số tiền 10.000.000.000 đồng vay là do lãi cộng dồn vào gốc qua nhiều lần vay nên đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện giữa hai bên có quan hệ vay mượn nhiều lần. Trước thỏa

thuận hợp đồng vay tài sản ngày 05/11/2020 hiện đang tranh chấp, các lần vay tiền trước đây các bên thỏa thuận lãi suất là 1,7%/tháng (tương ứng với lãi suất 20,4%/năm), cao hơn mức lãi suất 20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Theo lời trình bày của bị đơn thì bị đơn thanh toán tiền lãi không đều, tháng có tháng không, bị đơn không nhớ rõ và không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc thanh toán tiền lãi, nên không đủ căn cứ xác định số tiền lãi đã trả vượt quá quy định về lãi suất là bao nhiêu. Khi chuyển sang hợp đồng vay mới lần cuối cùng hiện các bên tranh chấp 05/11/2020, bị đơn cũng đã xác định số nợ tiền lãi chưa thanh toán (là nghĩa vụ mà người vay phải trả theo thỏa thuận tại hợp đồng vay tài sản 05/04/2020 mà hai bên đã giao kết) và đồng ý chấp nhận cộng dồn số nợ lãi này vào gốc để hình thành nên số nợ gốc mới. Về ý thức, bị đơn hoàn toàn tự nguyện giao kết, thỏa thuận hợp đồng mà không bị ép buộc phải thực hiện. Đồng thời đối với các hợp đồng vay trước đây đã thực hiện theo các Giấy mượn tiền và cam kết được ký vào ngày 04/05/2014, ngày 04/06/2016, ngày 04/12/2016, ngày 04/09/2017, ngày 01/11/2018, ngày 05/02/2018, ngày 05/7/2018, ngày 05/11/2019, ngày 05/04/2020 và đã được các bên chấm dứt hợp đồng, các bên đương sự không có tranh chấp. Do đó lý do kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo đúng thời hạn vay đã được hai bên thỏa thuận nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 10.000.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng quy định.

[2.4] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận hợp đồng là phù hợp theo Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao là đúng quy định.

Số tiền lãi được tính:

- Tiền lãi trong hạn từ ngày 05/11/2020 đến ngày 04/4/2021 là: 10.000.000.000 đồng x 1,5%/tháng x6 tháng - (số tiền lãi ông Đ bà T2 đã trả là 150.000.000 đồng + 79.000.000 đồng) = 671.000.000 đồng.

- Tiền lãi quá hạn từ ngày 05/5/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 14/8/2023 là: 10.000.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 150% x (27 tháng +1/3 tháng) = 6.150.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc Lý Đ và bà Dương Ái T2 phải và lãi ông T và bà D yêu cầu vợ chồng ông trả tạm tính đến ngày 14/8/2023 là 16.821.000.000 đồng.

[2.5] Về thời hạn và phương thức thanh toán: Cấp sơ thẩm xác định bị đơn thanh toán số tiền còn nợ một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định.

[2.6] Quá trình khởi kiện, nguyên đơn có rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả (tương đương với số tiền là 6.150.000.000 đồng x 10%/365 ngày x số ngày = 168.704.384 đồng) từ

ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm của nguyên đơn, Cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn đã rút là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.7] Cấp sơ thẩm nhận định hai bên không ký hợp đồng thế chấp mà bị đơn đưa bản chính giấy chứng nhận cho nguyên đơn giữ là không phù hợp với quy định pháp luật nên yêu cầu nguyên đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00359 do UBND quận T cấp ngày 13/3/2013 cho bị đơn là đúng quy định. Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm lại ghi thêm nội dung "Sau khi ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 thanh toán cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T dứt điểm số nợ nêu trên thì ông T và bà D phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ bản chính Giấy chứng nhận…" thể hiện việc hoàn trả Giấy chứng nhận là có điều kiện. Điều kiện này không phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng cần chỉnh lại nội dung này tại phần quyết định của bản án sơ thẩm. Do việc hoàn trả Giấy chứng nhận được Cấp sơ thẩm tuyên để giải quyết toàn bộ quan hệ tranh chấp, không phụ thuộc vào việc giải quyết các yêu cầu của đương sự, việc chỉnh lại nội dung không thuộc trường hợp quy định tại Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên không cần thiết phải sửa án.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định bị đơn ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 phải chịu số tiền án phí là 124.821.000 đồng là đúng. Do bị đơn ông Lý Đ là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên được xem xét miễn án phí là đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn bà Dương Ái T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.410.500 đồng.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Dương Ái T2 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, ông Lý Đ được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Không chấp kháng cáo của bị đơn, ông Lý Đ và bà Dương Ái T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 427/2023/DS-ST ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T.

Buộc ông Lý Đ và bà Dương Ái T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T số tiền 16.821.000.000 (mười sáu tỷ tám trăm hai mươi mốt triệu) đồng, trong đó tiền gốc là 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng và tiền lãi tính đến ngày 14/8/2023 là 6.821.000.000 (sáu tỷ tám trăm hai mươi mốt triệu) đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm của nguyên đơn.

3. Ông T và bà D phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00359 do UBND quận T cấp ngày 13/3/2013 cập nhật thừa kế ngày 07/12/2016 cho ông Lý Đ và bà Dương Ái T2.

4. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Dương Ái T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.410.500 (sáu mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn năm trăm) đồng. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Bị đơn Lý Đ được miễn giảm án phí.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Dương Ái T2 phải chịu án phí là 300.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0006508 ngày 29/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Bà T2 đã nộp đủ án phí. Ông Lý Đ được miễn án phí phúc thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân Q.Tân Phú;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q.Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tài